

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà, cụ thể như sau:

- 1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016:** 6.237.057.339 đồng, trong đó:
  - Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 2.532.482.505 đồng;
  - Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 3.704.574.834 đồng.

*(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)*

#### **2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- BQL rừng phòng hộ Đăk Hà;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đăk Hà;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT *fb*

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**





## BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 100/TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền được thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
<b>Tổng</b>		<b>19.379,12</b>	<b>18.169,76</b>		<b>6.237.057.339</b>	<b>623.705.734</b>	<b>5.613.351.605</b>	<b>2.532.482.505</b>	<b>3.704.574.834</b>
1	Nhà máy thủy Điện Đắk Ne	324,65	308,42	47.758	14.729.465	1.472.946	13.256.518	5.980.723	8.748.742
2	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	2.007,73	1.907,34	58.298	111.193.449	11.119.345	100.074.105	45.148.770	66.044.680
3	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	3.599,16	3.419,20	116.678	398.945.052	39.894.505	359.050.547	161.986.865	236.958.187
4	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	7.138,10	6.756,77	13.632	92.105.212	9.210.521	82.894.691	37.398.219	54.706.993
5	Nhà máy thủy điện Plei Krông	8.563,83	8.111,21	35.784	290.252.144	29.025.214	261.226.930	117.853.410	172.398.734
6	Nhà máy thủy điện Ia Ly	19.379,12	18.169,76	152.231	2.766.001.382	276.600.138	2.489.401.243	1.123.101.765	1.642.899.616
7	Nhà máy thủy điện Sê San 3	19.379,12	18.169,76	53.412	970.484.508	97.048.451	873.436.058	394.053.623	576.430.886
8	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	19.379,12	18.169,76	19.632	356.701.350	35.670.135	321.031.215	144.834.315	211.867.035
9	Nhà máy thủy điện Sê San 4	19.379,12	18.169,76	53.919	979.700.294	97.970.029	881.730.264	397.795.582	581.904.712
10	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	19.379,12	18.169,76	14.141	256.944.483	25.694.448	231.250.035	104.329.233	152.615.250